

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 38

## CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Mạnh Cường	Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 26/6/2023)
Ông Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/6/2023)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 30/11/2023)
Ông Trần Tiến Đức	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/11/2023)
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương Liên	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 26/6/2023)
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/6/2023)

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách tài chính
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Số: 259/2024/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**            **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Armephaco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco, được lập ngày 30/3/2024 từ trang 05 đến trang 38 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.15 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa chi trả hết số cổ tức phải trả cho cổ đông trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 với số tiền: 26.000.000.000 VND là chưa phù hợp với quy định tại khoản 4, điều 135 Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

**Nguyễn Thị Tiên**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> ( 100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>935.994.852.068</b>	<b>947.737.419.463</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>54.723.227.585</b>	<b>45.635.226.693</b>
1. Tiền	111		53.923.227.585	45.635.226.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.032.368.957</b>	<b>8.532.368.957</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	7.032.368.957	8.532.368.957
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>626.529.469.054</b>	<b>656.313.020.078</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	532.863.015.769	507.674.891.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	81.820.825.414	140.001.976.550
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	15.493.433.477	12.310.245.706
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.647.805.606)	(3.674.094.133)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>240.823.952.148</b>	<b>230.812.115.047</b>
1. Hàng tồn kho	141		240.823.952.148	231.156.599.840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(344.484.793)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.885.834.324</b>	<b>6.444.688.688</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	339.336.655	439.743.115
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.497.649.358	5.995.817.080
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	48.848.311	9.128.493
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> ( 200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>93.975.197.452</b>	<b>87.970.731.385</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.838.223.278</b>	<b>1.824.397.040</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.838.223.278	1.824.397.040
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.582.995.189</b>	<b>41.460.022.674</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	40.483.395.189	41.381.324.323
- Nguyên giá	222		194.736.217.944	188.574.582.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.252.822.755)	(147.193.257.932)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	99.600.000	78.698.351
- Nguyên giá	228		1.379.885.000	1.280.285.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.280.285.000)	(1.201.586.649)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>611.347.169</b>	<b>-</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		611.347.169	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>44.797.382.169</b>	<b>40.342.079.719</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44.797.382.169	40.342.079.719
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.000.000)	(22.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.145.249.647</b>	<b>4.344.231.952</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	5.145.249.647	4.344.231.952
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.029.970.049.520</b>	<b>1.035.708.150.848</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>860.204.816.144</b>	<b>843.358.124.965</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>859.270.364.144</b>	<b>842.423.672.965</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	289.414.428.053	259.647.374.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	48.853.726.252	107.798.285.906
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.876.537.833	3.360.480.643
4. Phải trả người lao động	314		6.127.019.653	3.768.728.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	63.993.744.049	44.491.598.497
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	77.615.664.404	45.028.276.640
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	370.667.405.652	376.315.514.283
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		721.838.248	2.013.414.740
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>934.452.000</b>	<b>934.452.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	934.452.000	934.452.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>169.765.233.376</b>	<b>192.350.025.883</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.18	<b>169.718.439.139</b>	<b>192.303.231.646</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.583.441.412
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.727.377.784	43.419.790.234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.107.515.716	39.443.322.077
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.619.862.068	3.976.468.157
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>46.794.237</b>	<b>46.794.237</b>
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		46.794.237	46.794.237
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>1.029.970.049.520</b>	<b>1.035.708.150.848</b>

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.026.479.942.391	1.171.867.320.222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	2.247.956.368	104.173.591
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	1.024.231.986.023	1.171.763.146.631
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	950.396.506.289	1.097.164.259.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		73.835.479.734	74.598.887.089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.268.462.713	724.307.005
7. Chi phí tài chính	22	6.4	20.482.880.444	22.037.862.954
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.415.651.192	18.490.058.699
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		10.535.555.323	12.160.499.290
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	23.531.288.742	23.022.524.182
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	36.561.197.566	35.792.989.036
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.064.131.018	6.630.317.212
12. Thu nhập khác	31	6.6	271.101.179	9.569.350
13. Chi phí khác	32	6.6	359.599.127	352.841.946
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(88.497.948)	(343.272.596)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.975.633.070	6.287.044.616
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.355.771.002	2.310.576.459
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.619.862.068	3.976.468.157
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		3.619.862.068	3.976.468.157
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	278	290

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
				VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		4.975.633.070	6.287.044.616
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		7.325.258.066	7.226.246.544
	- Các khoản dự phòng	03		(370.773.320)	1.484.441.771
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		94.068.403	63.733.856
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(792.057.010)	(214.938.174)
	- Chi phí lãi vay	06		17.415.651.192	18.490.058.699
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.647.780.401	33.336.587.312
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.799.158.767	78.678.838.772
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.667.352.308)	33.753.659.882
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12.282.997.189)	(122.609.364.143)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(700.611.235)	(928.685.225)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.405.678.513)	(3.895.967.270)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.390.438.593)	(5.959.196.879)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.496.231.067)	(1.558.854.514)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.503.630.263	10.817.017.935
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.084.350.353)	(1.222.950.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36.908.967	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		779.920.646	158.902.642
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.767.520.740)	(5.064.047.358)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
3.	Tiền thu từ đi vay	33		380.038.843.625	494.810.778.916
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(385.686.952.256)	(532.575.352.690)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.648.108.631)	(37.764.573.774)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.088.000.892	(32.011.603.197)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.635.226.693	77.646.829.890
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	54.723.227.585	45.635.226.693

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

Tổng số lao động Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 31/12/2023 là: 291 người (Tại ngày 31/12/2022 là 277 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con</b>					
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế	32,3%	32,3%	32,3%

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Armephaco Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	Khu đô thị mới Hưng Phú, Q. Cái Răng, Cần Thơ
Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tăng Bạt Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội (Ngừng hoạt động từ năm 2018)
Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	49/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Công ty con được hợp nhất gồm:**

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106358934 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 13/6/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco là Công ty TNHH Một thành viên; tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Armephaco. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106358934 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 0106892737 ngày 05/07/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ: 18.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười tám tỷ, năm trăm triệu đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm 150 Cophavina là Công ty TNHH Một thành viên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316092423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/01/2020, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 12/03/2020. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 12/03/2020 là 45.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Armephaco, Công ty các con của Công ty Cổ phần Armephaco là Công ty TNHH MTV 120 Armephaco; Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco; Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm 150 Cophavina.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...):  
Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

##### *Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác*

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

##### *Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	03 - 8

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ .

##### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

#### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.608.517.150	485.320.533
Tiền gửi ngân hàng	52.314.710.435	45.149.906.160
Các khoản tương đương tiền	800.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	800.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>54.723.227.585</b>	<b>45.635.226.693</b>

**5.2 Đầu tư ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.032.368.957</b>	<b>7.032.368.957</b>	<b>8.532.368.957</b>	<b>8.532.368.957</b>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	6.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	832.368.957	832.368.957	2.332.368.957	2.332.368.957
<b>Tổng</b>	<b>7.032.368.957</b>	<b>7.032.368.957</b>	<b>8.532.368.957</b>	<b>8.532.368.957</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất áp dụng từ 4,6% đến 5,2%/năm. Đồng thời, khoản tiền gửi có giá trị 4 tỷ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty, như được trình bày tại Thuyết minh số 5.16.

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>532.863.015.769</b>	<b>507.674.891.955</b>
Bệnh viện Nhi Đồng 1	9.726.949.000	45.183.136.266
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	54.537.097.076	49.208.444.693
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	32.765.881.580	37.433.797.924
Công ty 36.66	12.101.341.607	14.883.793.427
Công ty Cổ phần HANCORP	17.206.938.506	19.206.938.506
Phải thu các đối tượng khác	406.524.808.000	341.758.781.139
<b>Tổng</b>	<b>532.863.015.769</b>	<b>507.674.891.955</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.4 Trả trước cho người bán**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>81.820.825.414</b>	<b>140.001.976.550</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	20.690.981.187	63.941.031.187
Công ty Cổ phần Công nghệ An Đông	-	32.058.143.000
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	8.347.362.791	-
Phải thu các đối tượng khác	52.782.481.436	44.002.802.363
<b>Tổng</b>	<b>81.820.825.414</b>	<b>140.001.976.550</b>

**5.5 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>15.493.433.477</b>		<b>12.310.245.706</b>	-
Tạm ứng	11.339.447.014	-	10.201.311.760	-
Ký cược, ký quỹ	480.207.009	-	867.845.654	-
Phải thu khác	3.673.779.454	-	1.241.088.292	-
- <i>Lãi vay trích trước</i>	-	-	51.535.890	-
- <i>Phải thu đối tượng khác</i>	3.673.779.454	-	1.189.552.402	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.838.223.278</b>	-	<b>1.824.397.040</b>	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.838.223.278	-	1.824.397.040	-
<b>Tổng</b>	<b>18.331.656.755</b>		<b>14.134.642.746</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.6 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	4.384.055.606	736.250.000	3.850.920.117	176.825.984
<i>Trong đó:</i>				
	<b>Quá hạn từ 6 tháng đến 01 năm</b>	<b>Quá hạn từ 01 năm đến 02 năm</b>	<b>Quá hạn từ 02 năm đến 03 năm</b>	<b>Quá hạn trên 03 năm</b>
Công ty TNHH TM và dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải	-	-	-	286.716.981
Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng	-	-	-	122.490.501
Nguyễn Văn Luận - CN trung tâm kỹ thuật TBVT	-	-	-	117.693.846
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh	-	-	-	117.007.180
Công ty TNHH Dược phẩm Bạch Yến	-	-	-	506.804.517
Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	-	-	-	125.328.600
Công ty TNHH Một Thành viên MC-FOOD	-	-	-	158.083.488
Công ty TNHH Vân Anh	-	-	-	169.880.000
Công ty TNHH TMDV SXCK inox Hải Thanh	-	-	1.472.500.000	-
Các đối tượng khác	-	-	-	1.307.550.493
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.472.500.000</b>	<b>2.911.555.606</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.7 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	72.748.491.939	-	62.511.803.932	(256.906.675)
Công cụ, dụng cụ	71.377.917	-	104.234.751	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	18.322.901.319	-	26.536.553.300	-
Thành phẩm	26.750.051.054	-	19.864.939.099	(87.578.118)
Hàng hóa	122.931.129.919	-	122.139.068.758	-
<b>Tổng</b>	<b>240.823.952.148</b>	<b>-</b>	<b>231.156.599.840</b>	<b>(344.484.793)</b>

**5.8 Chi phí trả trước ngắn và dài hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>339.336.655</b>	<b>439.743.115</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	339.336.655	439.743.115
<b>Dài hạn</b>	<b>5.145.249.647</b>	<b>4.344.231.952</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	652.888.952	540.785.362
Chi phí sửa chữa, kiểm định	1.986.087.599	3.745.986.173
Chi phí khác	2.506.273.095	57.460.417
<b>Tổng</b>	<b>5.484.586.302</b>	<b>4.783.975.067</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2023	91.688.738.681	89.846.618.214	5.730.784.124	1.308.441.236	188.574.582.255
Tăng trong năm	4.265.408.760	1.002.758.424	1.105.236.000	-	6.373.403.184
Mua trong năm	2.724.122.631	1.002.758.424	1.105.236.000	-	4.832.117.055
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.541.286.129	-	-	-	1.541.286.129
Giảm trong năm	77.598.532	105.068.963	-	29.100.000	211.767.495
Thanh lý, nhượng bán	77.598.532	105.068.963	-	29.100.000	211.767.495
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>95.876.548.909</b>	<b>90.744.307.675</b>	<b>6.836.020.124</b>	<b>1.279.341.236</b>	<b>194.736.217.944</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư tại 01/01/2023	66.612.103.523	74.599.629.844	4.762.138.891	1.219.385.674	147.193.257.932
Tăng trong năm	3.979.127.430	2.762.419.929	449.359.515	55.652.841	7.246.559.715
Khấu hao trong năm	3.979.127.430	2.762.419.929	449.359.515	55.652.841	7.246.559.715
Giảm trong năm	77.598.532	80.296.360	-	29.100.000	186.994.892
Thanh lý, nhượng bán	77.598.532	80.296.360	-	29.100.000	186.994.892
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>70.513.632.421</b>	<b>77.281.753.413</b>	<b>5.211.498.406</b>	<b>1.245.938.515</b>	<b>154.252.822.755</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2023	25.076.635.158	15.246.988.370	968.645.233	89.055.562	41.381.324.323
Tại 31/12/2023	25.362.916.488	13.462.554.262	1.624.521.718	33.402.721	40.483.395.189

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 91.877.382.295 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 64.299.988.784 đồng)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 7.249.115.533 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 7.226.401.754 đồng)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2023	1.280.285.000	1.280.285.000
Tăng trong năm	99.600.000	99.600.000
Mua trong năm	99.600.000	99.600.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>1.379.885.000</u>	<u>1.379.885.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2023	1.201.586.649	1.201.586.649
Tăng trong năm	78.698.351	78.698.351
Khấu hao trong năm	78.698.351	78.698.351
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>1.280.285.000</u>	<u>1.280.285.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2023	78.698.351	78.698.351
Tại 31/12/2023	<u>99.600.000</u>	<u>99.600.000</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 1.092.285.000 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 913.725.000 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2023		01/01/2023		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			44.797.382.169	-	40.342.079.719	-	
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahankook	32,30%	32,30%	44.797.382.169	-	40.342.079.719	-	
Đầu tư vào đơn vị khác			22.000.000	(22.000.000)	22.000.000	(22.000.000)	
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	10%	10%	22.000.000	(22.000.000)	22.000.000	(22.000.000)	
<b>Tổng</b>			<b>44.819.382.169</b>	<b>(22.000.000)</b>	<b>40.364.079.719</b>	<b>(22.000.000)</b>	<b>(*)</b>

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.12 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>289.414.428.053</b>	<b>289.414.428.053</b>	<b>259.647.374.078</b>	<b>259.647.374.078</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Việt Mỹ	193.620.000	193.620.000	2.523.620.000	2.523.620.000
Công ty TNHH MEDISON - Việt Nam	2.163.628.000	2.163.628.000	2.163.628.000	2.163.628.000
SMART SOLUTIONS TRADING CORP	2.968.200.883	2.968.200.883	4.824.569.983	4.824.569.983
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Công nghệ GISP VIỆT NAM	20.749.200.000	20.749.200.000	20.749.200.000	20.749.200.000
Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ Bắc Hà	28.520.250.325	28.520.250.325	222.003.225	222.003.225
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thái Sơn	8.185.978.703	8.185.978.703	30.303.602.403	30.303.602.403
Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quốc tế Phúc Đan	9.756.329.452	9.756.329.452	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Dược ANPHARMA	-	-	4.964.894.928	4.964.894.928
Bendison Pharmaceuticals PTE.LTD.	8.160.924.684	8.160.924.684	19.060.695.360	19.060.695.360
SHIJIAZHUANG SHIXING AMINO ACID CO., LTD.	-	-	11.544.882.300	11.544.882.300
Công ty Cổ phần dược phẩm T&T	14.375.218.305	14.375.218.305	14.588.910.000	14.588.910.000
Công ty TNHH Amec Holdings	19.177.365.000	19.177.365.000	23.008.630.000	23.008.630.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	175.163.712.701	175.163.712.701	125.692.737.879	125.692.737.879
<b>Tổng</b>	<b>289.414.428.053</b>	<b>289.414.428.053</b>	<b>259.647.374.078</b>	<b>259.647.374.078</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>48.853.726.252</b>	<b>107.798.285.906</b>
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	16.132.636.500
Viện địa chất	-	33.793.000.000
Bệnh viện Nhi Đồng 1	4.322.497.473	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	6.411.490.313	-
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	-	33.070.686.715
Đối tượng khác	15.575.611.653	24.801.962.691
<b>Tổng</b>	<b>48.853.726.252</b>	<b>107.798.285.906</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
<b>Phải nộp</b>	<b>3.360.480.643</b>	<b>26.882.073.469</b>	<b>28.366.016.279</b>	<b>1.876.537.833</b>
Thuế giá trị gia tăng	593.895.968	24.973.103.574	25.546.128.654	20.870.888
Thuế XNK	-	148.536.841	148.536.841	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.247.707.902	1.168.076.649	2.202.744.240	1.213.040.311
<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>2.247.707.902</i>	<i>1.355.771.002</i>	<i>2.202.744.240</i>	<i>1.400.734.664</i>
<i>Truy thu thuế</i>	<i>-</i>	<i>(187.694.353)</i>	<i>-</i>	<i>(187.694.353)</i>
Thuế thu nhập cá nhân	518.876.773	575.356.405	451.606.544	642.626.634
Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
<b>Phải thu</b>	<b>9.128.493</b>	<b>9.128.493</b>	<b>48.848.311</b>	<b>48.848.311</b>
Thuế giá trị gia tăng	3.229.712	3.229.712	40.895.711	40.895.711
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế XNK	508.464	508.464	7.952.600	7.952.600
Thuế thu nhập cá nhân	5.390.317	5.390.317	-	-

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>63.993.744.049</b>	<b>44.491.598.497</b>
Chi phí độc hại	-	9.000.000
Chi phí nước sạch	-	11.000.000
Chi phí tiền điện	-	76.000.000
Chi phí lãi vay	63.944.019.049	44.320.783.497
Chi phí khác	-	3.500.000
Trích trước phí bảo vệ	-	16.300.000
Tiền lương phép phải trả	-	5.290.000
Trợ cấp thôi việc	49.725.000	49.725.000
<b>Tổng</b>	<b>63.993.744.049</b>	<b>44.491.598.497</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.16 Phải trả khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>77.615.664.404</b>	<b>45.028.276.640</b>
Kinh phí công đoàn	2.874.732.607	2.398.279.386
Bảo hiểm xã hội	377.710.358	62.876.710
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	871.849.750	107.786.700
Phải trả, phải nộp khác	73.491.371.689	42.459.333.844
<i>Cô tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>26.877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Tiền nhà khu gia đình X130</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ</i>	<i>63.482.401</i>	<i>63.482.401</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)</i>	<i>38.102.997.523</i>	<i>25.938.962.050</i>
<i>Công ty Thái Sơn</i>	<i>552.742.873</i>	<i>4.005.100.000</i>
<i>Nguyễn Văn Dũng</i>	-	6.240.000.000
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	<i>7.444.564.225</i>	<i>4.884.204.726</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>934.452.000</b>	<b>934.452.000</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	934.452.000	934.452.000
<b>Tổng</b>	<b>78.550.116.404</b>	<b>45.962.728.640</b>
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	-	<i>6.240.000.000</i>

(\*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m2 đất tại xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m2 đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m2 đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m2 đất tại địa chỉ Số 8 Tăng Bạt Hổ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2023		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	370.667.405.652	370.667.405.652	380.038.843.625	385.686.952.256	376.315.514.283	376.315.514.283
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (2)	81.685.013.697	81.685.013.697	-	8.230.220.774	89.915.234.471	89.915.234.471
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (3)	49.980.020.677	49.980.020.677	106.586.575.470	101.393.461.542	44.786.906.749	44.786.906.749
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (4)	16.360.487.155	16.360.487.155	53.953.803.601	74.000.834.701	36.407.518.255	36.407.518.255
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (5)	62.870.130.000	62.870.130.000	126.953.780.094	131.316.764.827	67.233.114.733	67.233.114.733
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	39.771.754.123	39.771.754.123	92.544.684.460	65.775.711.912	13.002.781.575	13.002.781.575
Vay cá nhân	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>370.667.405.652</b>	<b>370.667.405.652</b>	<b>380.038.843.625</b>	<b>385.686.952.256</b>	<b>376.315.514.283</b>	<b>376.315.514.283</b>

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 620/2022/HĐHM/SHB.110100 giữa Công ty Cổ phần Armephaco với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 01/11/2022 với giá trị hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: Không có biện pháp bảo đảm; chỉ tín chấp với các phương án kinh doanh ký với các cơ quan nhà nước, bệnh viện, trung tâm y tế; các dự án có nguồn vốn do Bộ Y tế cấp, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, nguồn vốn ODA do Bộ Tài chính quản lý.

<2> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2023/1758456/HĐTTD 110100 giữa Công ty Cổ phần Armephaco với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 01/11/2023 với hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTTD hạn mức đến hết ngày 31/08/2024. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

## CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

#### 5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 116/2023/HDTD/TLG giữa Công ty Cổ phần Armephaco với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 20/06/2023 với hạn mức tín dụng là 550 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 300 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 274/2022/HDTD/TLG k ngày 17/06/2022 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 133/2020/HDBD/TLG/13 ngày 03/11/2021; HĐ số 228/2022/HDBD/TLG ngày 04/10/2022; HĐ số 290/2022/HDBD/TLG ngày 21/10/2022; HĐ số 308/2022/HDBD/TLG ngày 25/11/2022; HĐ số 313/2022/HDBD/TLG ngày 05/12/2022; HĐ số 317/2022/HDBD/TLG ngày 16/12/2022; HĐ số 13/2023/HDBD/TLG ngày 13/01/2023; HĐ số 12/2023/HDBD/TLG ngày 16/01/2023.

<4> - Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/CTD/VCBHN-ARME với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ngày 16/10/2023 với giới hạn cấp tín dụng là: 120.000.000.000 VND. Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngân hàng phục vụ cho hoạt động thường xuyên là: 120.000.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là: 50.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 13 tháng kể từ ngày 04/10/2023. Mục đích vay vốn: được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Biện pháp bảo đảm: thế chấp toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại.

- Khoản vay giữa Công ty TNHH MTV 120 Armephaco với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2023/CVHM/VCBHN-120.ARME ngày 13/12/2023. Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngân hàng phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: tối đa 7 tháng. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và được quy định trong từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2016 HDTG VCBHN-ARM120 ngày 25 tháng 03 năm 2016, cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 200.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 03/2015/TKCC/VCBHN-120 ngày 09 tháng 12 năm 2015, cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 550.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 02/2015 HDTG VCBHN-ARM, cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 350.000.000 theo Hợp đồng số 01/2015 HDTG VCBHN - ARM ngày 05/08/2015 và thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu trên sổ sách, hình thành từ vốn tự có và/hoặc vốn vay Ngân hàng; trị giá tài sản đảm bảo tối thiểu 30.000.000.000VND

<5> Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2023/CTD/VCBHN-COPHAVINA ngày 6/7/2023 giữa Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm 150 Cophavina với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giới hạn cấp tín dụng là: 40.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngân hàng phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thế chấp: Hợp đồng tiền gửi số 01/HDTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,8% năm. Thời hạn 12 tháng. Hợp đồng tiền gửi số 02/HDTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 5,2% năm. Thời hạn 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt NamMẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.18 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>16.717.251.196</b>	<b>43.229.684.658</b>	<b>300.000.000</b>	<b>190.246.935.854</b>
Lãi trong năm trước	-	-	3.976.468.157	-	3.976.468.157
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tài Công ty con	-	-	(53.982.149)	-	(53.982.149)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.866.190.216	(1.866.190.216)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.866.190.216)	-	(1.866.190.216)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>18.583.441.412</b>	<b>43.419.790.234</b>	<b>300.000.000</b>	<b>192.303.231.646</b>
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>18.583.441.412</b>	<b>43.419.790.234</b>	<b>300.000.000</b>	<b>192.303.231.646</b>
Lãi trong năm nay	-	-	3.619.862.068	-	3.619.862.068
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	107.619.943	(107.619.943)	-	-
Chia cổ tức (i)	-	-	(26.000.000.000)	-	(26.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(107.619.943)	-	(107.619.943)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con (i)	-	-	(97.034.632)	-	(97.034.632)
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>18.691.061.355</b>	<b>20.727.377.784</b>	<b>300.000.000</b>	<b>169.718.439.139</b>

(i): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và Nghị quyết Hội đồng Thành viên của các Công ty con.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Lê Minh Thắng	49.450.000.000	49.450.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Nguyễn Anh Dũng	17.823.780.000	17.823.780.000
Vốn góp các cổ đông khác	13.817.890.000	13.817.890.000
<b>Tổng</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

#### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.004.057.569.874	1.160.409.568.113
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.422.372.517	11.457.752.109
<b>Tổng</b>	<b>1.026.479.942.391</b>	<b>1.171.867.320.222</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	2.247.956.368	104.173.591
<b>Tổng</b>	<b>2.247.956.368</b>	<b>104.173.591</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.001.809.613.506	1.160.305.394.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.422.372.517	11.457.752.109
<b>Tổng</b>	<b>1.024.231.986.023</b>	<b>1.171.763.146.631</b>

#### 6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	940.276.694.023	1.096.536.609.837
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.119.812.266	627.649.705
<b>Tổng</b>	<b>950.396.506.289</b>	<b>1.097.164.259.542</b>

#### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	779.920.646	214.938.174
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.972.436	280.320.795
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	399.569.631	214.846.427
Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	-	14.201.609
<b>Tổng</b>	<b>1.268.462.713</b>	<b>724.307.005</b>

#### 6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	17.415.651.192	18.490.058.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.573.591.218	3.269.223.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	493.638.034	278.580.283
<b>Tổng</b>	<b>20.482.880.444</b>	<b>22.037.862.954</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**6.5 Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>23.531.288.742</b>	<b>23.022.524.182</b>
Chi phí nhân viên	11.287.799.436	8.868.304.432
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	680.730.533	564.648.690
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	216.810.715	237.474.608
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	74.000.004
Chi phí bảo hành	96.807.776	132.290.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.796.553.545	10.994.500.290
Chi phí bằng tiền khác	2.452.586.737	2.151.306.158
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>36.561.197.566</b>	<b>35.792.989.036</b>
Chi phí nhân viên quản lý	15.881.146.901	14.626.217.525
Chi phí vật liệu quản lý	556.171.163	384.281.683
Chi phí đồ dùng văn phòng	311.878.972	345.147.172
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.705.764.696	1.862.864.092
Thuế phí và lệ phí	10.528.447.862	10.075.434.354
Chi phí dự phòng	-26.288.527	1.139.956.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.248.781.096	4.866.803.325
Chi phí bằng tiền khác	3.355.295.403	2.492.283.907
<b>Tổng</b>	<b>60.092.486.308</b>	<b>58.815.513.218</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	12.136.364	-
Thu thanh lý hàng tồn kho	30.472.816	-
Tạm thu tiền điện CN HCM	(68.101.000)	-
Thu từ xác định lại số tiền nộp thuế TNDN các năm trước theo Biên bản kiểm tra thuế	187.694.353	-
Các khoản khác	108.898.646	9.569.350
<b>Tổng</b>	<b>271.101.179</b>	<b>9.569.350</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi nộp phạt thuế, hành chính	158.282.990	288.988.165
Chi thanh lý hàng tồn kho	51.836.166	-
Chi phí lãi chậm trả BHXH	2.963.034	2.460.877
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	24.772.603	-
Chi phí khác	121.744.334	61.392.904
<b>Tổng</b>	<b>359.599.127</b>	<b>352.841.946</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(88.497.948)</b>	<b>(343.272.596)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.355.771.002	2.310.576.459
<b>Tổng</b>	<b>1.355.771.002</b>	<b>2.310.576.459</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ Công ty mẹ	3.619.862.068	3.976.468.157
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(204.654.575)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty mẹ)	-	(107.619.943)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (các Công ty con)	-	(97.034.632)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.619.862.068	3.771.813.582
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.000.000	13.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) (i) (ii)</b>	<b>278</b>	<b>290</b>

(i): Tại ngày Báo cáo, Công ty và các Công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

(ii) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 của Công ty mẹ và các Công ty con. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Năm 2022 (Trình bày lại)	Năm 2022 (Đã trình bày)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ Công ty mẹ	3.976.468.157	3.976.468.157	-
Các khoản điều chỉnh tăng			
Các khoản điều chỉnh giảm	(204.654.575)	-	(204.654.575)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty mẹ)	(107.619.943)	-	(107.619.943)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (các Công ty con)	(97.034.632)	-	(97.034.632)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.771.813.582	3.976.468.157	(204.654.575)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.000.000	13.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	290	306	(16)

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.535.023.158	305.481.969.563
Chi phí nhân công	50.360.224.144	42.639.808.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.325.258.066	7.226.246.544
Chi phí dự phòng	(26.288.527)	980.054.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.907.804.385	24.553.143.883
Chi phí khác bằng tiền	18.774.184.163	15.974.108.590
<b>Tổng</b>	<b>423.876.205.389</b>	<b>396.855.331.344</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 7. THÔNG TIN KHÁC

#### 7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

#### Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	545.500.000	565.500.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác	Lương	1.959.235.209	1.976.800.852

Trong đó:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/6/2023)	68.000.000	116.000.000
Đoàn Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/6/2023)	48.000.000	-
Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	72.500.000	72.500.000
Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch HĐQT	72.500.000	72.500.000
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	72.500.000	72.500.000
Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT	72.500.000	72.500.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Thủ lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Trần Tiến Đức	Trưởng ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/11/2023)	47.500.000	72.500.000
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 30/11/2023)	5.000.000	-
Lê Mạnh Hiền	Thành viên BKS	43.500.000	43.500.000
Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/6/2023)	25.500.000	43.500.000
Nguyễn Thị Hương Liên	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/6/2023)	18.000.000	-

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	870.000.000	716.122.500
Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	580.000.000	503.500.000
Nguyễn Đình Dũng	Phó TGĐ PTKD (Nghỉ việc từ 01/01/2022)	-	20.322.576
Bùi Xuân Bình	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ 8/6/2022)	408.100.000	194.600.000
Đào Ngọc Thạch	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ 08/6/2022)	-	432.100.000
Nguyễn Thị Bích Hồng	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin	40.000.000	20.000.000
Lâm Ngọc Anh	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin (Nghỉ việc từ 01/9/2022)	-	90.155.776
Đặng Hoài Anh	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin BN từ 15/8/2023)	41.962.609	-
Nguyễn Thị Thanh Nhân	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin BN từ 01/12/2023)	19.172.600	-

**Số dư các bên liên quan**

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả khác		-	6.240.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	-	6.240.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

